

Số: 110/QĐ-UBND

Kiên Hải, ngày 19 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố, công khai dự toán năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Kiên Hải về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Kiên Hải về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Kiên Hải về phân bổ nguồn chi đặc thù, chi khác ngân sách huyện, giữ 1% kinh phí khen thưởng của các đơn vị sự nghiệp và định mức chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Kiên Hải về kế hoạch đầu tư công năm 2024 trên địa bàn huyện Kiên Hải;

Xét Tờ trình số /TTr-PTCKH ngày tháng năm 2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kiên Hải về việc công bố, công khai dự toán năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2024, theo biểu đính kèm.

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp huyện, Hiệu trưởng các điểm trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã cùng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT. UBND huyện;
- Lưu: VT, ptckh.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Tuấn

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Công khai số liệu dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023 tỉnh giao	Dự toán năm 2023 HĐND huyện giao	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024 HĐND huyện	So sánh (3)	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=4/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	279.289.000	279.289.000	342.151.090	267.817.000	-74.334.090	78,27%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.130.000	4.130.000	8.380.000	31.176.000	22.796.000	372,03%
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.150.000	2.150.000	6.220.000	28.836.000	22.616.000	463,60%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.980.000	1.980.000	2.160.000	2.340.000	180.000	108,33%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	275.159.000	275.159.000	284.522.985	215.412.000	-69.110.985	75,71%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách huyện, xã	131.317.000	131.317.000	131.317.000	140.748.000	9.431.000	107,18%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	45.543.000	45.543.000	54.906.985	13.608.000	-41.298.985	24,78%
3	Thu bổ sung có mục tiêu XDCB	98.299.000	98.299.000	98.299.000	61.056.000	-37.243.000	62,11%
III	Nguồn CCTL (huyện cân đối)				21.229.000	21.229.000	
IV	Thu kết dư			2.085.234		-2.085.234	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			47.162.871		-47.162.871	-
B	TỔNG CHI NSDP	279.289.000	279.289.000	289.725.192	267.817.000	-11.472.000	95,89%
I	Tổng chi cân đối NSDP	263.822.724	263.822.724	251.899.153	267.817.000	3.994.276	101,51%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	98.299.000	98.299.000	93.844.000	88.302.000	-9.997.000	89,83%
2	Chi thường xuyên	161.974.724	161.974.724	154.506.153	175.995.000	14.020.276	108,66%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023 tỉnh giao	Dự toán năm 2023 HĐND huyện giao	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024 HĐND huyện	So sánh (3)	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=4/2
3	Dự phòng ngân sách	3.549.000	3.549.000	3.549.000	3.520.000	(29.000)	99,18%
II	Chi các chương trình mục tiêu	15.466.276	15.466.276	9.626.363	-	(15.466.276)	0,00%
1	Chi bảo trợ xã hội	2.383.000	2.383.000	2.383.000		(2.383.000)	0,00%
2	Tiền điện cho hộ nghèo	171.000	171.000	75.087		(171.000)	0,00%
3	Chi sự nghiệp giao thông	4.400.000	4.400.000	2.376.000		(4.400.000)	0,00%
4	Chi xử phạt ANTT	200.000	200.000	180.000		(200.000)	0,00%
5	Chi hội đặc thù	112.276	112.276	112.276		(112.276)	0,00%
6	Nâng cấp đô thị	8.000.000	8.000.000	4.320.000		(8.000.000)	0,00%
7	Chi ATGT	200.000	200.000	180.000		(200.000)	0,00%
III	Chi kết dư			625.835		-	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên nguồn CCTL			18.882.841			
V	Chi tăng lương theo ND 24/2023			8.691.000			
C	CÂN ĐỐI THU - CHI (A-B)	-	-	52.425.898	-		

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Công khai số liệu dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Ngàn đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2023 HĐND huyện	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024 HĐND huyện	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	279.289.000	342.151.090	267.817.000	-74.334.090	78,27%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.130.000	8.380.000	31.176.000	22.796.000	372,03%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	275.159.000	284.522.985	215.412.000	-69.110.985	75,71%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	131.317.000	131.317.000	140.748.000	9.431.000	107,18%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	45.543.000	54.906.985	13.608.000	-41.298.985	24,78%
-	Thu bổ sung có mục tiêu XDCB	98.299.000	98.299.000	61.056.000	-37.243.000	62,11%
3	Thu kết dư	-	2.085.234	-	-2.085.234	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	47.162.871	-	-47.162.871	-
5	Nguồn CCTL (huyện cân đối)			21.229.000	21.229.000	
II	Chi ngân sách	279.289.000	289.725.192	267.817.000	-11.472.000	95,89%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	279.289.000	261.525.516	267.817.000	-11.472.000	95,89%
2	Chi kết dư ngân sách	-	625.835	-	-	
3	Chi Tăng lương theo Nghị định 24/2023		8.691.000	-		
4	Chi nộp trả cơ quan cấp trên nguồn CCTL		18.882.841			
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	24.605.000	28.173.982	28.546.000	3.941.000	116,02%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	760.000	863.501	730.000	-30.000	96,05%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	23.845.000	24.476.865	27.816.000	3.971.000	116,65%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	23.107.000	23.107.000	23.107.000	-	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	738.000	1.369.865	4.709.000	3.971.000	
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.833.616		-	
II	Chi ngân sách	24.605.000	25.236.864	28.546.000	3.941.000	116,02%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	24.605.000	25.236.864	28.546.000	3.941.000	116,02%

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Công khai số liệu dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: *Ngàn đồng*

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	296.363.310	267.817.000	28.546.310
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	296.363.310	267.817.000	28.546.310
I	Chi đầu tư phát triển	88.302.000	88.302.000	-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000.000	15.000.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn cân đối NS	23.000.000	23.000.000	
	- Chi từ nguồn thu TSDĐ 60%	27.246.000	27.246.000	
	- Vốn giao thông nông thôn	22.956.000	22.956.000	
	- Nhà tình nghĩa	100.000	100.000	
II	Chi thường xuyên	203.941.585	175.995.000	27.946.585
1	Sự nghiệp kinh tế	25.955.000	25.955.000	
2	Chi trợ giá, trợ cước	50.000.000	50.000.000	
3	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.000.000	4.000.000	
4	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.918.000	50.918.000	
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.914.000	1.914.000	
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	189.000	189.000	
7	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	281.000	281.000	
8	Chi đảm bảo xã hội	2.700.000	2.700.000	
9	Chi quản lý hành chính, tổ chức chính trị...	62.876.585	35.207.000	27.669.585
10	Chi Quốc phòng - An ninh	3.088.000	3.088.000	
11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (khen thưởng, mua sắm, chi khác)	2.020.000	1.743.000	277.000
III	Dự phòng ngân sách	4.119.725	3.520.000	599.725

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Công khai số liệu dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: *Ngàn đồng*

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	296.363.310
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	296.363.310
I	Chi đầu tư phát triển	88.302.000
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	
1	- Chi đầu tư từ nguồn vốn giao thông nông thôn	-
2	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000.000
3	- Chi đầu tư từ nguồn cân đối NS	23.000.000
4	- Chi từ nguồn thu TSDĐ 60%	27.246.000
5	- Vốn CTMTQG xây dựng nông thôn mới	22.956.000
6	- Nhà tình nghĩa	100.000
II	Chi thường xuyên	203.941.585
1	Sự nghiệp kinh tế	25.955.000
2	Chi trợ giá, trợ cước	50.000.000
3	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.000.000
4	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.918.000
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.914.000
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	189.000
7	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	281.000
8	Chi đảm bảo xã hội	2.700.000
9	Chi quản lý hành chính, tổ chức chính trị...	62.876.585
10	Chi Quốc phòng - An ninh	3.088.000
12	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (khen thưởng, mua sắm, chi khác)	2.020.000
III	Dự phòng ngân sách	4.119.725



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Công khai số liệu dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: *Ngàn đồng*

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG MỤC TIÊU (Đã loại trừ nguồn tiền lương tăng theo niên hạn)	CHI BS CÂN ĐỐI NS XÃ	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	296.363.310	88.302.000	173.031.015	3.520.000	4.709.310	23.107.000	9.218.527	0	0	0	0
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	245.938.952	88.302.000	135.345.184	0	4.709.310	23.107.000	0	0	0	0	0
I	Cấp Huyện	218.122.642	88.302.000	135.345.184								
1	VP huyện ủy (khối đảng)	10.936.287		10.936.287								
2	TT Bồi dưỡng chính trị	1.318.366		1.318.366								
3	Ủy ban Mặt trận TQ	1.063.494		1.063.494								
4	Hội Nông dân	1.257.526		1.257.526								
5	Hội liên hiệp phụ nữ	1.055.788		1.055.788								
6	Huyện Đoàn	1.178.825		1.178.825								
7	Hội cựu chiến binh	665.828		665.828								
8	VP HĐND - UBND huyện	6.110.760		6.110.760								
9	Tài chính - Kế hoạch	1.235.474		1.235.474								
10	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	5.159.141		5.159.141								

11	Thanh tra	1.051.785		1.051.785								
12	Tư pháp	620.002		620.002								
13	Nội vụ	1.524.995		1.524.995								
14	Lao động TB & XH	3.639.530		3.639.530								
15	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.186.674		1.186.674								
16	P.Văn hóa & Thông tin	678.615		678.615								
17	Phòng Giáo dục & ĐT	1.831.845		1.831.845								
18	Hội chữ thập đỏ	545.312		545.312								
19	Hội người cao tuổi	189.703		189.703								
20	Hội khuyến học	201.440		201.440								
21	Công an huyện	308.500		308.500								
22	Ban Chỉ huy Quân sự	2.758.400		2.758.400								
23	TT văn hóa thể thao và truyền	2.368.009		2.368.009								
24	BQL dự án đầu tư xây dựng	88.302.000	88.302.000									
25	BĐH Nhà Máy điện	41.500.093		41.500.093								
26	Trường Mầm Hòn Tre			3.253.535								
27	Trường Mầm Non Sao Mai	3.887.943		3.887.943								
28	Trường Mầm Non An Sơn			2.271.007								
29	Trường TH Hòn Tre	5.835.675		5.835.675								
30	Trường TH Trần Quốc Toàn	9.138.365		9.138.365								
31	Trường TH An Sơn	5.779.157		5.779.157								
32	Trường THCS An Sơn	4.441.117		4.441.117								
33	Trường TH & THCS Nam Du	8.351.993		8.351.993								
34	BQL thu gom rác thải và vệ sinh môi trường	4.000.000		4.000.000								
II	Cấp Xã	27.816.310		0	0	4.709.310	23.107.000					

[illegible]



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Công khai số liệu dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Ngân đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	60% TSDD	Chi đầu tư khác
									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	88.302.000	6.887.000	-	3.000.000	160.000	-	-	22.956.000	-	23.000.000	27.246.000	5.053.000
1	Ban quản lý dự án ĐTXD	88.302.000	6.887.000		3.000.000	160.000			22.956.000		23.000.000	27.246.000	5.053.000



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Công khai số liệu dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THỐNG TÁN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN Ninh QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	296.363.310	45.479.412	3.000.000	2.136.509	211.290	180.210	4.000.000	68.544.000	22.956.000	108.000	144.088.989	3.066.900	2.700.000
1	VP huyện ủy (khỏi đảng)	10.936.287										10.936.287		
2	TT Bồi dưỡng chính trị	1.318.366	712.000									606.366		
3	Ủy ban Mặt trận TQ	1.063.494										1.063.494		
4	Hội Nông dân	1.257.526										1.257.526		
5	Hội liên hiệp phụ nữ	1.055.788										1.055.788		
6	Huyện Đoàn	1.178.825										1.178.825		
7	Hội cựu chiến binh	665.828										665.828		
8	VP HĐND - UBND huyện	6.110.760										6.110.760		
9	Tài chính - Kế hoạch	1.235.474							150.000			1.085.474		
10	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	5.159.141							540.000			4.619.141		
11	Thanh tra	1.051.785										1.051.785		
12	Tư pháp	620.002										620.002		
13	Nội vụ	1.524.995										1.524.995		
14	Lao động TB & XH	3.639.530										939.530		2.700.000
15	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.186.674							108.000		108.000	1.078.674		
16	P.Văn hóa & Thông tin	678.615										678.615		

17	Phòng Giáo dục & ĐT	1.831.845	446.162									1.385.683		
18	Hội chữ thập đỏ	545.312										545.312		
19	Hội người cao tuổi	189.703										189.703		
20	Hội khuyến học	201.440										201.440		
21	Công an huyện	308.500											308.500	
22	Ban Chỉ huy Quân sự	2.758.400											2.758.400	
23	TT văn hóa thể thao, truyền thanh	2.368.009			1.976.509	211.290	180.210							
24	BQL dự án đầu tư xây dựng khu vực	88.302.000	6.887.000	3.000.000	160.000				27.246.000	22.956.000		28.053.000		
25	BĐH Nhà Máy điện	41.500.093							40.500.000			1.000.093		
26	Trường Mầm Non Sao Mai	3.887.943	3.887.943											
27	Trường TH Hòn Tre	5.835.675	5.835.675											
28	Trường TH Trần Quốc Toàn	9.138.365	9.138.365											
29	Trường TH An Sơn	5.779.157	5.779.157											
30	Trường THCS An Sơn	4.441.117	4.441.117											
31	Trường TH & THCS Nam Du	8.351.993	8.351.993											
32	BQL thu gom rác thải và vệ sinh môi trường	4.000.000						4.000.000						
33	UBND xã Hòn Tre	6.852.089										6.852.089		
34	UBND xã Lại Sơn	7.139.206										7.139.206		
35	UBND Xã An Sơn	6.950.161										6.950.161		
36	UBND Xã Nam Du	6.874.854										6.874.854		
37	Chi dự phòng	3.520.000										3.520.000		
38	CCTL	9.218.527										9.218.527		
39	Chi bổ sung mục tiêu các nhiệm vụ	37.685.831										37.685.831		



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024**

(Công khai số liệu dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: *Ngàn đồng*

Đơn vị: Ngân đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và tăng nhiệm vụ	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	5.000.000	730.000	0	0	730.000	27.816.310	-	-	28.546.310
1	Xã Hòn Tre	975.000	153.500			153.500	6.852.088			7.005.588
2	Xã Lại Sơn	2.015.000	281.500			281.500	7.139.206			7.420.706
3	Xã An Sơn	1.265.000	167.000			167.000	6.950.161			7.117.161
4	Xã Nam Du	745.000	128.000			128.000	6.874.855			7.002.855



DU TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024

(Công khai số liệu dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi khen thưởng	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó						
							Chi quản lý hành chính, tổ chức chính trị...	Chi Quốc phòng - An ninh				Sự đảm bảo XH, văn hóa thông tin, TT, TDTT	
A	B	1=2+15+19	2=3+5+8+9+10+11	3=4	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	28.546.311	28.546.310	-	-	27.709.585	27.709.585	-	-	277.000	559.725	-	-
1	Xã Hòn Tre	7.005.588	7.005.588			6.800.425	6.800.425			67.856	137.307		
2	Xã Lại Sơn	7.420.706	7.420.706			7.203.467	7.203.467			71.970	145.269		
3	Xã An Sơn	7.117.161	7.117.161			6.908.461	6.908.461			69.096	139.604		
4	Xã Nam Du	7.002.855	7.002.855			6.797.232	6.797.232			68.078	137.545		

Ghi chú : (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.
(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.



Biểu mẫu số 80

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Công khai số liệu dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: triệu đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2024
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số vốn huyện quản lý					172.269	88.302
A	Vốn đầu tư công theo tiêu trí giai đoạn 2021-2025					99.522	38.000
I	Nguồn cân đối ngân sách địa phương					57.500	23.000
	Bố trí mới					12.500	12.500
01	Trụ Sở làm việc Đảng Ủy, Khối vận Xã Hòn Tre (Nâng cấp - cải tạo)				1126, 30/11/2023	3.000	3.000
02	Hội trường Ủy ban nhân dân huyện (nâng cấp - mở rộng)				1123, 29/11/2023	2.000	2.000
03	Nhà tang lễ xã Hòn Tre (Xây dựng mới + nâng cấp mở rộng hàng rào sân nền)				1125, 30/11/2023	1.500	1.500
04	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát triển thể dục, thể thao trên địa bàn xã An Sơn					3.000	3.000
05	Trụ sở làm việc Huyện ủy Kiên Hải (sửa chữa - cải tạo, mua sắm thiết bị)				1124, 29/11/2023	3.000	3.000
	Chuyển tiếp					45.000	10.500
06	Trụ sở làm việc Huyện đoàn Kiên Hải, hạng mục: nâng cấp - cải tạo và mua sắm thiết bị				1069, 30/11/2022	1.200	100
07	Trụ sở ấp 1, xã Hòn Tre, hạng mục: Nâng cấp - mở rộng và mua sắm thiết bị				1068, 30/11/2022	1.000	100
08	Trụ sở làm việc khối vận + Hội trường xã Nam Du, hạng mục: Xây dựng mới Trụ sở làm việc khối vận + Hội trường xã Nam Du và mua sắm thiết bị				1050, 28/11/2022	8.000	4.369
09	Cổng chào xã An Sơn, hạng mục: xây dựng mới cổng chào xã An Sơn				1051, 28/11/2022	800	50
10	Khu trung tâm hành chính huyện Kiên Hải, hạng mục: Nâng cấp - Cải tạo hàng rào - Sân nền - Cột cờ - Bồn hoa - Thoát nước - Nhà để xe				1059, 29/11/2022	800	28
11	Trụ Sở làm việc Phòng Kinh tế hạ tầng - Tài nguyên và Môi trường (nâng cấp - cải tạo, mua sắm thiết bị)				1161, 18/11/2021	1.200	1.128
12	Khu Trung tâm hành chính xã Hòn Tre, hạng mục: Nâng cấp - Cải tạo và mua sắm thiết bị				131, 31/3/2022	6.000	1.629
13	Nhà Công vụ giáo viên xã An Sơn, hạng mục: Xây dựng mới và mua sắm thiết bị				477, 22/6/2022	3.000	350

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2024
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1	2	3	4	5	6	7	8
14	Chợ Lại Sơn, hạng mục: Xây dựng mới (giai đoạn 1)				310, 17/6/2022	6.000	2.400
15	Nghĩa Trang nhân dân xã An Sơn (xây dựng mới đường vào nghĩa trang, san lấp mặt bằng, hàng rào, sân nền, hệ thống thoát nước đường nội bộ + bãi chôn cất)				630, 06/11/2020	17.000	346
II	Nguồn xố số kiến thiết					42.022	15.000
	Bố trí mới					2.000	1.800
01	Hệ thống chiếu sáng xã Hòn Tre (Nâng cấp - cải tạo)				1106, 23/11/2023	1.000	900
02	Hệ thống chiếu sáng xã Lại Sơn (Nâng cấp - cải tạo)				1107, 23/11/2023	1.000	900
	Chuyển tiếp					40.022	13.200
03	Khắc phục sạt lở Lại Sơn, Hạng mục: Dọn dẹp mặt bằng, vận chuyển đất đá bị sạt lở ra khỏi vị trí sạt lở để có thể bố trí xây dựng tuyến kè bảo vệ mái taluy				635, 26/8/2022	2.500	299
04	Nhà chờ Bến cập tàu Lại Sơn, hạng mục: Xây dựng mới - mua sắm thiết bị				1057, 29/11/2022	1.962	1.832
05	Bến cập tàu xã Lại Sơn, hạng mục: Nâng cấp - Cải tạo bến cập tàu Bãi Nhà				1055, 29/11/2022	5.400	251
06	Hệ thống chiếu sáng xã An Sơn, hạng mục: Đầu tư mới hệ thống đèn chiếu sáng trên địa bàn xã				1070, 29/11/2022	1.500	771
07	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nam Du, hạng mục: xây dựng mới dãy 06 phòng học; nâng cấp – cải tạo sân nền,				1053, 28/11/2022	5.000	1.800
08	Trường tiểu học Trần Quốc Toàn (điểm Thiên Tuế), hạng mục: Nâng cấp – Cải tạo				1056, 29/11/2022	1.500	427
09	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nam Du (điểm Hòn Mấu), hạng mục: Xây mới dãy 02 phòng học; Nâng cấp - cải tạo sân nền; xây dựng mới hàng rào và mua sắm thiết bị				1052, 28/11/2022	2.500	1.000
10	Trường Tiểu học An Sơn, HM: XD mới 8PH+phòng đa năng, cải tạo dãy 2 phòng trệt, 4PH (trệt+lầu), XD mới nhà để xe, cột cờ; Nâng cấp-Cải tạo Hàng rào, sân nền rãnh thoát; mua sắm thiết bị				691, 08/9/2022	10.500	3.660
11	Trung tâm Văn hoá Thể thao xã An Sơn, hạng mục: Xây dựng mới hàng rào, sân nền, rãnh thoát nước				643, 25/8/2022	1.860	160
12	Trạm y tế xã An Sơn, hạng mục: Xây dựng mới phòng làm việc, khám chữa bệnh, mua sắm thiết bị; nâng cấp, cải tạo hàng rào, sân nền, nhà làm việc và rãnh thoát nước hiện hữu				1054, 29/11/2022	7.300	3.000
B	Nguồn đầu tư công trình GTNT					45.401	22.956
I	Nguồn xố số kiến thiết					37.245	14.800
	Bố trí mới					2.875	2.875
01	Sửa chữa lộ giao thông nông thôn tuyến chính đoạn từ Chợ Bãi Nhà, xã Lại Sơn đến Hãng nước mắm Phương Khanh				1121, 29/11/2023	750	750



S TT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2024
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1	2	3	4	5	6	7	8
02	Sửa chữa lộ giao thông nông thôn tuyến chính ấp Thiên Tuế, xã Lại Sơn				1122, 29/11/2023	625	625
03	Lộ giao thông nông thôn trong khu dân cư ấp III, xã Hòn Tre				1127, 30/11/2023	1.500	1.500
	Chuyển tiếp					34.370	11.925
04	Đường trục chính trung tâm hành chính huyện				436, 19/7/2023	14.870	7.011
05	Đường quanh đảo xã An Sơn, hạng mục: Nâng cấp – mở rộng				1060, 26/11/2022	10.000	3.814
06	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông khu vực nhà ông Trần Hùng Em xã An Sơn, hạng mục: Nâng cấp - Cải tạo + Rãnh thoát nước				1058, 29/11/2022	1.500	159
07	Nâng cấp, mở rộng lộ quanh đảo xã Lại Sơn (Đoạn từ Thất cao dài đến Bãi Bàng), Hạng mục: Xây dựng mới				652, 26/8/2022	8.000	941
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất (NS tỉnh)					8.156	8.156
01	Bổ sung kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025					8.156	8.156
C	Vốn đầu tư xây dựng nhà tình nghĩa, nhà người có công					100	100
01	Xây mới					70	70
02	Sửa chữa					30	30
D	Nguồn 60% thu tiền sử dụng đất (NS huyện)					27.246	27.246
01	GTNT từ nguồn thu của huyện					1.380	1.380
02	Đầu tư từ nguồn đấu giá Trung tâm thương mại An Sơn					25.866	25.866

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 110 /QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	267.817.000.000
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	31.176.000.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	28.836.000.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	2.340.000.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	215.412.000.000
-	Thu bổ sung cân đối	140.748.000.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	13.608.000.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu XDCB	61.056.000.000
III	Nguồn thu CCTL (huyện tự cân đối)	21.229.000.000
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	267.817.000.000
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	267.817.000.000
1	Chi đầu tư phát triển	88.302.000.000
2	Chi thường xuyên	175.995.000.000
3	Dự phòng ngân sách	3.520.000.000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi bổ sung Ngân sách Xã	-
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN HẢI

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NS CẤP HUYỆN VÀ NS XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 110 /QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	267.817.000.000
I	Nguồn thu ngân sách	267.817.000.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	31.176.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	215.412.000.000
-	Thu bổ sung cân đối	140.748.000.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	13.608.000.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu XDCB	61.056.000.000
3	Nguồn thu CCTL (huyện tự cân đối)	21.229.000.000
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	267.817.000.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	267.817.000.000
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	0
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	28.546.310.000
I	Nguồn thu ngân sách	28.546.310.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	730.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	27.816.310.000
-	Thu bổ sung cân đối	23.107.000.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.709.310.000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	28.546.310.000



Biểu số 83/CK-NSNN

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN HẢI

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 110 /QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	54.910.000.000	31.906.000.000
I	Thu nội địa	54.910.000.000	31.906.000.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	200.000.000	0
	(Thuế VAT)	200.000.000	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	2.600.000.000	2.600.000.000
	- Thuế VAT	2.550.000.000	2.550.000.000
	- Thuế TNDN	50.000.000	50.000.000
	- Thuế tài nguyên		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	0	0
	- Thuế VAT		
	- Thuế TNDN		
	- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước		
	- Thuế tài nguyên		
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.300.000.000	
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	1.600.000.000	1.600.000.000
8	Thu phí và lệ phí	700.000.000	300.000.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	40.000.000	
12	Thu tiền sử dụng đất	45.410.000.000	27.246.000.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác, thu phạt ngân sách huyện	640.000.000	40.000.000
17	Các khoản thu tại xã	120.000.000	120.000.000
18	Thuế phạt ATGT	300.000.000	
II	Thu viện trợ		



Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NS HUYỆN, CHI NS CẤP HUYỆN VÀ CHI NS XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 110 /QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	296.363.310.000	267.817.000.000	28.546.310.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	296.363.310.000	267.817.000.000	28.546.310.000
I	Chi đầu tư phát triển	88.302.000.000	88.302.000.000	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	88.302.000.000	88.302.000.000	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	27.246.000.000	27.246.000.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000.000.000	15.000.000.000	
-	Chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối ngân sách	23.000.000.000	23.000.000.000	
-	Chi nguồn vốn GTNT	22.956.000.000	22.956.000.000	
-	Vốn CTMTQG xây dựng nông thôn mới	-		
-	Chi nhà tình nghĩa	100.000.000	100.000.000	
II	Chi thường xuyên	203.941.585.000	175.995.000.000	27.946.585.000
	Trong đó:	0		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.918.000.000	50.918.000.000	
2	Chi khoa học và công nghệ	0		
III	Dự phòng ngân sách	4.119.725.000	3.520.000.000	599.725.000
V	Chi bổ sung Ngân sách Xã	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	0		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 110 /QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	296.363.310.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	28.546.310.000
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	267.817.000.000
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	88.302.000.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	88.302.000.000
	<i>Trong đó:</i>	
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.887.000.000
	Chi y tế, dân số và gia đình	3.000.000.000
	Chi văn hóa thông tin	160.000.000
	Chi các hoạt động kinh tế	22.956.000.000
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	23.000.000.000
	Chi đầu tư phát triển khác	5.053.000.000
II	Chi thường xuyên	175.995.000.000
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.918.000.000
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa thông tin	1.914.000.000
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	281.000.000
6	Chi thể dục thể thao	189.000.000
7	Chi bảo vệ môi trường	4.000.000.000
8	Chi các hoạt động kinh tế	25.955.000.000
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.207.000.000
10	Chi bảo đảm xã hội	2.700.000.000
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	3.088.000.000
12	Chi khác ngân sách	1.743.000.000
13	Chi trợ giá trợ cước	50.000.000.000
III	Dự phòng ngân sách	3.520.000.000
IV	Bổ sung mục tiêu	0
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
IV	Bổ sung mục tiêu	0
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 110 /QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHUỖ TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHUỖ TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG MỤC TIÊU (Đã loại trừ nguồn tiền lương tăng theo niên hạn)	CHI BS CÂN ĐỐI NS XÃ	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	296.363.310.000	88.302.000.000	173.031.015.000	3.520.000.000	4.709.310.000	23.107.000.000	9.218.527.000	0	0	0	0
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	245.938.952.000	88.302.000.000	135.345.184.000	0	4.709.310.000	23.107.000.000	0	0	0	0	0
I	Cấp Huyện	218.122.642.000	88.302.000.000	135.345.184.000								
1	VP huyện ủy (khỏi đảng)	10.936.287.000		10.936.287.000								
2	TT Bồi dưỡng chính trị	1.318.366.000		1.318.366.000								
3	Ủy ban Mặt trận TQ	1.063.494.000		1.063.494.000								
4	Hội Nông dân	1.257.526.000		1.257.526.000								
5	Hội liên hiệp phụ nữ	1.055.788.000		1.055.788.000								
6	Huyện Đoàn	1.178.825.000		1.178.825.000								
7	Hội cựu chiến binh	665.828.000		665.828.000								
8	VP HĐND - UBND huyện	6.110.760.000		6.110.760.000								
9	Tài chính - Kế hoạch	1.235.474.000		1.235.474.000								
10	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	5.159.141.000		5.159.141.000								
11	Thanh tra	1.051.785.000		1.051.785.000								
12	Tư pháp	620.002.000		620.002.000								
13	Nội vụ	1.524.995.000		1.524.995.000								
14	Lao động TB & XH	3.639.530.000		3.639.530.000								
15	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.186.674.000		1.186.674.000								
16	P. Văn hóa & Thông tin	678.615.000		678.615.000								
17	Phòng Giáo dục & ĐT	1.831.845.000		1.831.845.000								
18	Hội chữ thập đỏ	545.312.000		545.312.000								
19	Hội người cao tuổi	189.703.000		189.703.000								
20	Hội khuyến học	201.440.000		201.440.000								
21	Công an huyện	308.500.000		308.500.000								
22	Ban Chỉ huy Quân sự	2.758.400.000		2.758.400.000								
23	TT văn hóa thể thao và truyền thanh	2.368.009.000		2.368.009.000								
24	BQL dự án đầu tư xây dựng	88.302.000.000	88.302.000.000						0			
25	BĐH Nhà Máy điện	41.500.093.000		41.500.093.000								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG MỤC TIÊU (Đã loại trừ nguồn tiền lương tăng theo niên hạn)	CHI BS CÂN ĐỐI NS XÃ	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
'26	Trường Mầm Hòn Tre			3.253.535.000								
'27	Trường Mầm Non Sao Mai	3.887.943.000		3.887.943.000								
'28	Trường Mầm Non An Sơn			2.271.007.000								
'29	Trường TH Hòn Tre	5.835.675.000		5.835.675.000								
'30	Trường TH Trần Quốc Toản	9.138.365.000		9.138.365.000								
'31	Trường TH An Sơn	5.779.157.000		5.779.157.000								
'32	Trường THCS An Sơn	4.441.117.000		4.441.117.000								
II	Cấp Xã	27.816.310.000		0	0	4.709.310.000	23.107.000.000					
35	UBND xã Hòn Tre	6.852.089.000				1.255.719.000	5.596.370.000					
36	UBND xã Lại Sơn	7.139.206.000				1.126.114.000	6.013.092.000					
37	UBND Xã An Sơn	6.950.161.000				1.091.518.000	5.858.643.000					
38	UBND Xã Nam Du	6.874.854.000				1.235.959.000	5.638.895.000					
B	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.520.000.000			3.520.000.000							
C	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	9.218.527.000						9.218.527.000				
D	Các khoản khác BSMT	37.685.831.000		37.685.831.000								
E	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NS XÃ	0										
F	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NS NĂM SAU	0										



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 110 /QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐTP khác
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG SỐ	88.302.000.000	6.887.000.000	0	3.000.000.000	160.000.000	0	0	0	27.246.000.000	22.956.000.000	0	23.000.000.000	5.053.000.000	
1	BQL DA ĐT-XD huyện	88.302.000.000	6.887.000.000		3.000.000.000	160.000.000				27.246.000.000	22.956.000.000		23.000.000.000	5.053.000.000	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 110 QĐ-UBND ngày 19/01 2024 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	296.363.310.000	45.479.412.000	3.000.000.000	2.136.509.000	211.290.000	180.210.000	4.000.000.000	68.544.000.000	22.956.000.000	108.000.000	144.088.989.000	3.066.900.000	2.700.000.000
1	VP huyện ủy (khỏi đáng)	10.936.287.000										10.936.287.000		
2	TT Bồi dưỡng chính trị	1.318.366.000	712.000.000									606.366.000		
3	Ủy ban Mặt trận TQ	1.063.494.000										1.063.494.000		
4	Hội Nông dân	1.257.526.000										1.257.526.000		
5	Hội liên hiệp phụ nữ	1.055.788.000										1.055.788.000		
6	Huyện Đoàn	1.178.825.000										1.178.825.000		
7	Hội cựu chiến binh	665.828.000										665.828.000		
8	VP HĐND - UBND huyện	6.110.760.000										6.110.760.000		
9	Tài chính - Kế hoạch	1.235.474.000							150.000.000			1.085.474.000		
10	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	5.159.141.000							540.000.000			4.619.141.000		
11	Thanh tra	1.051.785.000										1.051.785.000		
12	Tư pháp	620.002.000										620.002.000		
13	Nội vụ	1.524.995.000										1.524.995.000		
14	Lao động TB & XH	3.639.530.000										939.530.000		2.700.000.000
15	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.186.674.000							108.000.000		108.000.000	1.078.674.000		
16	P. Văn hóa & Thông tin	678.615.000										678.615.000		
17	Phòng Giáo dục & ĐT	1.831.845.000	446.162.000									1.385.683.000		
18	Hội chữ thập đỏ	545.312.000										545.312.000		
19	Hội người cao tuổi	189.703.000										189.703.000		
20	Hội khuyến học	201.440.000										201.440.000		
21	Công an huyện	308.500.000											308.500.000	
22	Ban Chỉ huy Quân sự	2.758.400.000											2.758.400.000	
23	TT văn hóa thể thao, truyền thanh	2.368.009.000			1.976.509.000	211.290.000	180.210.000							
24	BQL dự án đầu tư xây dựng khu vực	88.302.000.000	6.887.000.000	3.000.000.000	160.000.000				27.246.000.000	22.956.000.000		28.053.000.000		
25	BĐH Nhà Máy điện Trương Vĩnh Sơn	41.500.093.000							40.500.000.000			1.000.093.000		
26	Sao Mai	3.887.943.000	3.887.943.000											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
27	Trường TH Hòn Tre	5.835.675.000	5.835.675.000											
28	Trường TH Trần Quốc Toản	9.138.365.000	9.138.365.000											
29	Trường TH An Sơn	5.779.157.000	5.779.157.000											
30	Trường THCS An Sơn	4.441.117.000	4.441.117.000											
31	Trường TH & THCS Nam Du	8.351.993.000	8.351.993.000											
32	BQL thu gom rác thải và vệ sinh môi trường	4.000.000.000						4.000.000.000				6.852.089.000		
33	UBND xã Hòn Tre	6.852.089.000										6.950.161.000		
35	UBND Xã An Sơn	6.950.161.000										6.874.854.000		
36	UBND Xã Nam Du	6.874.854.000										3.520.000.000		
37	Chi dự phòng	3.520.000.000										9.218.527.000		
38	CCTL	9.218.527.000										37.685.831.000		
39	Cm ưu sung mục tiêu các nhiệm vụ	37.685.831.000												



Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 110 /QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu NS xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	5.000.000.000	730.000.000	0	730.000.000	23.107.000.000	4.709.310.000	0	28.546.310.000
01	UBND xã Hòn Tre	975.000.000	153.500.000		153.500.000	5.596.369.000	1.255.719.000		7.005.588.000
05	UBND xã Lại Sơn	2.015.000.000	281.500.000		281.500.000	6.013.092.000	1.126.114.000		7.420.706.000
06	UBND Xã An Sơn	1.265.000.000	167.000.000		167.000.000	5.858.643.000	1.091.518.000		7.117.161.000
07	UBND Xã Nam Du	745.000.000	128.000.000		128.000.000	5.638.896.000	1.235.959.000		7.002.855.000

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP HUYỆN CHO NS TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số **110** /QĐ-UBND ngày **19/01** /2024 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	4.709.310.000	0	4.709.310.000	0
01	UBND xã Hòn Tre	1.255.719.000		1.255.719.000	
02	UBND xã Lại Sơn	1.126.114.000		1.126.114.000	
03	UBND Xã An Sơn	1.091.518.000		1.091.518.000	
04	UBND Xã Nam Du	1.235.959.000		1.235.959.000	

Số: 01/TTTr-PTCKH

Kiên Hải, ngày 16 tháng 01 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc công bố công khai dự toán năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Kiên Hải về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Kiên Hải về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Kiên Hải về phân bổ nguồn chi đặc thù, chi khác ngân sách huyện, giữ 1% kinh phí khen thưởng của các đơn vị sự nghiệp và định mức chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Kiên Hải về kế hoạch đầu tư công năm 2024 trên địa bàn huyện Kiên Hải;

Nay Phòng Tài chính - Kế hoạch làm Tờ trình đến TT. UBND huyện về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 cho các cơ quan, ban ngành, đoàn thể cấp huyện, các điểm trường và UBND các xã;

(Có bảng chi tiết kèm theo)

Vậy phòng Tài chính - Kế hoạch trình Ủy ban nhân dân huyện công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 cho các đơn vị nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Âu Linh Quang

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

Kèm theo Tờ trình số 01 /TTr-PTCKH ngày 16 /01/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	267.817.000.000
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	31.176.000.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	28.836.000.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	2.340.000.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	215.412.000.000
-	Thu bổ sung cân đối	140.748.000.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	13.608.000.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu XD CB	61.056.000.000
III	Nguồn thu CCTL (huyện tự cân đối)	21.229.000.000
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	267.817.000.000
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	267.817.000.000
1	Chi đầu tư phát triển	88.302.000.000
2	Chi thường xuyên	175.995.000.000
3	Dự phòng ngân sách	3.520.000.000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi bổ sung Ngân sách Xã	-
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NS CẤP HUYỆN VÀ NS XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 01 /TTr-PTCKH ngày 16 /01/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	267.817.000.000
I	Nguồn thu ngân sách	267.817.000.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	31.176.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	215.412.000.000
-	Thu bổ sung cân đối	140.748.000.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	13.608.000.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu XD CB	61.056.000.000
3	Nguồn thu CCTL (huyện tự cân đối)	21.229.000.000
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	267.817.000.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	267.817.000.000
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	28.546.310.000
I	Nguồn thu ngân sách	28.546.310.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	730.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	27.816.310.000
-	Thu bổ sung cân đối	23.107.000.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.709.310.000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	28.546.310.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Được lập theo Tờ trình số 01 /TTr-PTCKH ngày 16 /01/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	54.910.000.000	31.906.000.000
I	Thu nội địa	54.910.000.000	31.906.000.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	200.000.000	0
	(Thuế VAT)	200.000.000	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	2.600.000.000	2.600.000.000
	- Thuế VAT	2.550.000.000	2.550.000.000
	- Thuế TNDN	50.000.000	50.000.000
	- Thuế tài nguyên		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	0	0
	- Thuế VAT		
	- Thuế TNDN		
	- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước		
	- Thuế tài nguyên		
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.300.000.000	
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	1.600.000.000	1.600.000.000
8	Thu phí và lệ phí	700.000.000	300.000.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	40.000.000	
12	Thu tiền sử dụng đất	45.410.000.000	27.246.000.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác, thu phạt ngân sách huyện	640.000.000	40.000.000
17	Các khoản thu tại xã	120.000.000	120.000.000
18	Thuế phạt ATGT	300.000.000	
II	Thu viện trợ		



UBND HUYỆN KIÊN HẢI

Biểu số 84/CK-NSNN

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

ĐỀ TOÁN CHI NS HUYỆN, CHI NS CẤP HUYỆN VÀ CHI NS XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 01/TTr-PTCKH ngày 16/01/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	296.363.310.000	267.817.000.000	28.546.310.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	296.363.310.000	267.817.000.000	28.546.310.000
I	Chi đầu tư phát triển	88.302.000.000	88.302.000.000	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	88.302.000.000	88.302.000.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	27.246.000.000	27.246.000.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000.000.000	15.000.000.000	
-	Chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối ngân sách	23.000.000.000	23.000.000.000	
-	Chi nguồn vốn GTNT	22.956.000.000	22.956.000.000	
-	Vốn CTMTQG xây dựng nông thôn mới	-		
-	Chi nhà tình nghĩa	100.000.000	100.000.000	
II	Chi thường xuyên	203.941.585.000	175.995.000.000	27.946.585.000
	Trong đó:	0		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.918.000.000	50.918.000.000	
2	Chi khoa học và công nghệ	0		
III	Dự phòng ngân sách	4.119.725.000	3.520.000.000	599.725.000



PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo tờ trình số 01 /TTr-PTCKH ngày 16 /01/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	296.363.310.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	28.546.310.000
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	267.817.000.000
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	88.302.000.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	88.302.000.000
	Trong đó:	
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.887.000.000
	Chi y tế, dân số và gia đình	3.000.000.000
	Chi văn hóa thông tin	160.000.000
	Chi các hoạt động kinh tế	22.956.000.000
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	23.000.000.000
	Chi 60% TTSDĐ	27.246.000.000
	Chi đầu tư phát triển khác	5.053.000.000
II	Chi thường xuyên	175.995.000.000
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.918.000.000
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa thông tin	1.914.000.000
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	281.000.000
6	Chi thể dục thể thao	189.000.000
7	Chi bảo vệ môi trường	4.000.000.000
8	Chi các hoạt động kinh tế	25.955.000.000
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.207.000.000
10	Chi bảo đảm xã hội	2.700.000.000
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	3.088.000.000
12	Chi khác ngân sách	1.743.000.000
13	Chi trợ giá trợ cước	50.000.000.000
III	Dự phòng ngân sách	3.520.000.000
IV	Bổ sung mục tiêu	0
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



BƯỞI ĐOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(theo Tờ trình số 01 /TTr-PTCKH ngày 16 /01/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Đơn vị: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG MỤC TIÊU (Đã loại trừ nguồn tiền lương tăng theo niên hạn)	CHI BS CÁN ĐỐI NS XÃ	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	296.363.310.000	88.302.000.000	173.031.015.000	3.520.000.000	4.709.310.000	23.107.000.000	9.218.527.000	0	0	0	0
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	245.938.952.000	88.302.000.000	135.345.184.000	0	4.709.310.000	23.107.000.000	0	0	0	0	0
I	Cấp Huyện	218.122.642.000	88.302.000.000	135.345.184.000								
1	VP huyện ủy (khối đảng)	10.936.287.000		10.936.287.000								
2	TT Bồi dưỡng chính trị	1.318.366.000		1.318.366.000								
3	Ủy ban Mặt trận TQ	1.063.494.000		1.063.494.000								
4	Hội Nông dân	1.257.526.000		1.257.526.000								
5	Hội liên hiệp phụ nữ	1.055.788.000		1.055.788.000								
6	Huyện Đoàn	1.178.825.000		1.178.825.000								
7	Hội cựu chiến binh	665.828.000		665.828.000								
8	VP HĐND - UBND huyện	6.110.760.000		6.110.760.000								
9	Tài chính - Kế hoạch	1.235.474.000		1.235.474.000								
10	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	5.159.141.000		5.159.141.000								
11	Thanh tra	1.051.785.000		1.051.785.000								
12	Tư pháp	620.002.000		620.002.000								
13	Nội vụ	1.524.995.000		1.524.995.000								
14	Lao động TB & XH	3.639.530.000		3.639.530.000								
15	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.186.674.000		1.186.674.000								
16	P. Văn hóa & Thông tin	678.615.000		678.615.000								
17	Phòng Giáo dục & ĐT	1.831.845.000		1.831.845.000								
18	Hội chữ thập đỏ	545.312.000		545.312.000								
19	Hội người cao tuổi	189.703.000		189.703.000								
20	Hội khuyến học	201.440.000		201.440.000								
21	Công an huyện	308.500.000		308.500.000								
22	Ban Chỉ huy Quân sự	2.758.400.000		2.758.400.000								
23	TT văn hóa thể thao và truyền thanh	2.368.009.000		2.368.009.000								
24	BQL dự án đầu tư xây dựng	88.302.000.000	88.302.000.000						0			
25	BDH Nhà Máy điện	41.500.093.000		41.500.093.000								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG MỤC TIÊU (Đã loại trừ nguồn tiền lương tăng theo niên hạn)	CHI BS CÂN ĐỐI NS XÃ	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
'26	Trường Mầm Hòn Tre			3.253.535.000								
'27	Trường Mầm Non Sao Mai	3.887.943.000		3.887.943.000								
'28	Trường Mầm Non An Sơn			2.271.007.000								
'29	Trường TH Hòn Tre	5.835.675.000		5.835.675.000								
'30	Trường TH Trần Quốc Toản	9.138.365.000		9.138.365.000								
'31	Trường TH An Sơn	5.779.157.000		5.779.157.000								
'32	Trường THCS An Sơn	4.441.117.000		4.441.117.000								
'33	Trường TH & THCS Nam Du	8.351.993.000		8.351.993.000								
'34	BQL thu gom rác thải và vệ sinh môi trường	4.000.000.000		4.000.000.000								
II	Cấp Xã	27.816.310.000		0	0	4.709.310.000	23.107.000.000					
35	UBND xã Hòn Tre	6.852.089.000				1.255.719.000	5.596.370.000					
36	UBND xã Lại Sơn	7.139.206.000				1.126.114.000	6.013.092.000					
37	UBND Xã An Sơn	6.950.161.000				1.091.518.000	5.858.643.000					
38	UBND Xã Nam Du	6.874.854.000				1.235.959.000	5.638.895.000					
B	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.520.000.000			3.520.000.000							
C	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	9.218.527.000						9.218.527.000				
D	Các khoản khác BSMT	37.685.831.000		37.685.831.000								

ĐỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 01 /TTr-PTCKH ngày 16 /01/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Đơn vị: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THÈ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐTPPT khác
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	88.302.000.000	6.887.000.000	0	3.000.000.000	160.000.000	0	0	0	27.246.000.000	22.956.000.000	0	23.000.000.000	5.053.000.000
1	BQL DA ĐT-XD huyện	88.302.000.000	6.887.000.000		3.000.000.000	160.000.000				27.246.000.000	22.956.000.000		23.000.000.000	5.053.000.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
27	Trường TH Hòn Tre	5.835.675.000	5.835.675.000											
28	Trường TH Trần Quốc Toản	9.138.365.000	9.138.365.000											
29	Trường TH An Sơn	5.779.157.000	5.779.157.000											
30	Trường THCS An Sơn	4.441.117.000	4.441.117.000											
31	Trường TH & THCS Nam Du	8.351.993.000	8.351.993.000											
32	BQL thu gom rác thải và vệ sinh môi trường	4.000.000.000						4.000.000.000						
33	UBND xã Hòn Tre	6.852.089.000										6.852.089.000		
34	UBND xã Lại Sơn	7.139.206.000										7.139.206.000		
35	UBND Xã An Sơn	6.950.161.000										6.950.161.000		
36	UBND Xã Nam Du	6.874.854.000										6.874.854.000		
37	Chi dự phòng	3.520.000.000										3.520.000.000		
38	CCTL	9.218.527.000										9.218.527.000		
39	Chi bổ sung mục tiêu các nhiệm vụ	37.685.831.000										37.685.831.000		



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 01 /TTr-PTCKH ngày 16 /01/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu NS xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	5.000.000.000	730.000.000	0	730.000.000	23.107.000.000	4.709.310.000	0	28.546.310.000
01	UBND xã Hòn Tre	975.000.000	153.500.000		153.500.000	5.596.369.000	1.255.719.000		7.005.588.000
05	UBND xã Lại Sơn	2.015.000.000	281.500.000		281.500.000	6.013.092.000	1.126.114.000		7.420.706.000
06	UBND Xã An Sơn	1.265.000.000	167.000.000		167.000.000	5.858.643.000	1.091.518.000		7.117.161.000
07	UBND Xã Nam Du	745.000.000	128.000.000		128.000.000	5.638.896.000	1.235.959.000		7.002.855.000

UBND HUYỆN KIÊN HẢI
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Biểu số 90/CK-NSNN



ĐU TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP HUYỆN CHO NS TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 01 /TTr-PTCKH ngày 16 /01/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	4.709.310.000	0	4.709.310.000	0
01	UBND xã Hòn Tre	1.255.719.000		1.255.719.000	
02	UBND xã Lại Sơn	1.126.114.000		1.126.114.000	
03	UBND Xã An Sơn	1.091.518.000		1.091.518.000	
04	UBND Xã Nam Du	1.235.959.000		1.235.959.000	